

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

PHẦN 1: TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. **Tên trường:** TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ.

2. **Mã Trường:** DTD

3. **Địa chỉ:** số 68 đường Trần Chiên, khu vực Thạnh Mỹ, phường Lê Bình, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

4. **Cổng thông tin của Trường:** <http://tdu.edu.vn>

5. **Địa chỉ các trang mạng xã hội:**

- Facebook: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

- Zalo: 0939 028 579;

6. Số điện thoại phục vụ công tác tuyển sinh: 0939 440 579 - 0939 028 579.

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp theo ngành, lĩnh vực đào tạo được khảo sát năm 2021:

Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chi tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	2	3	4	5	6
Nhân văn	Đại học				
Văn học					100.00
Văn hóa học					
Ngôn ngữ Anh					92.16
Khoa học xã hội hành vi	Đại học				
Việt Nam học					100.00
Báo chí thông tin	Đại học				
Truyền thông đa phương tiện					
Kinh doanh và quản lý	Đại học				
Kế toán					87.27
Tài chính ngân hàng					84.21
Kinh doanh quốc tế					
Marketing					
Quản trị kinh doanh					95.59
Pháp luật	Đại học				

Luật kinh tế					81.36
Khoa học tự nhiên	Đại học				
Hóa học (chuyên ngành Hóa dược)					
Máy tính và Công nghệ thông tin	Đại học				
Công nghệ thông tin					85.71
Công nghệ kỹ thuật	Đại học				
CN Kỹ thuật điện – Điện tử					95.24
CN Kỹ thuật công trình xây dựng					89.29
Logistic và Quản lý Chuỗi cung ứng					
Sản xuất và chế biến	Đại học				
Công nghệ thực phẩm					91.43
Thủy sản					
Nuôi trồng thủy sản	Đại học				90.00
Thú y					
Thú y	Đại học				
Sức khỏe	Đại học				
Dược học					90.56
Điều dưỡng					93.18
Dinh dưỡng					
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Đại học				
Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành					100.00
Du lịch					
Quản trị khách sạn					
Môi trường và bảo vệ môi trường	Đại học				86.67
Quản lý đất đai					100.00

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy 2 năm gần nhất

- Đường link công khai: www.tdu.edu.vn

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (*thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển*)

8.1.1 Phương thức tuyển sinh năm 2020: có 4 phương thức

8.1.1.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2020 để xét tuyển

Sử dụng kết quả kỳ thi trung học phổ thông (THPT) Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức để xét tuyển đại học chính quy cụ thể như sau:

- Tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc các nhóm môn xét tuyển, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Thời gian và quy trình xét tuyển được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8.1.1.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc học THPT (xét học bạ), cụ thể như sau:

Có hai hình thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình chung (ĐTBC)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐUTXT)}$.

$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3})$.

$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3$.

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$

$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3})$

$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3$.

$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3$.

$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3$.

$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3$.

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Hình thức 3:**

Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên và điểm trung bình các môn xét tuyển phải đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên và điểm trung bình các môn xét tuyển phải đạt từ 6,5 điểm.

+ Cách tính điểm xét tuyển (DXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB Môn 1} + \text{ĐTB Môn 2} + \text{ĐTB Môn 3})$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 Môn 1}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 Môn 2}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 Môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

8.1.1.3. Phương thức 3:

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2020 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

8.1.1.4 Phương thức 4:

Xét tuyển dựa vào kết quả thi do trường đại học Tây Đô tổ chức.

8.1.2 Phương thức tuyển sinh năm 2021: có 4 phương thức

8.1.2.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2020 để xét tuyển

Sử dụng kết quả kỳ thi trung học phổ thông (THPT) Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức để xét tuyển đại học chính quy cụ thể như sau:

- Tổng điểm 03 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt điểm tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thuộc các nhóm môn xét tuyển, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Thời gian và quy trình xét tuyển được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8.1.2.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc học THPT (xét học bạ), cụ thể như sau:

Có hai hình thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

ĐXT = Điểm trung bình chung (ĐTBC) + Điểm ưu tiên (ĐUTXT).

ĐTBC = (ĐTB cả năm lớp 12 môn 1 + ĐTB cả năm lớp 12 môn 2 + ĐTB cả năm lớp 12 môn 3).

ĐUTXT = (điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng) ÷3.

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

ĐXT = ĐTBC + ĐUTXT

ĐTBC = (ĐTB môn 1 + ĐTB môn 2 + ĐTB môn 3)

ĐTB Môn 1 = (ĐTB cả năm lớp 10 môn 1 + ĐTB cả năm lớp 11 môn 1 + ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1) ÷3.

ĐTB Môn 2 = (ĐTB cả năm lớp 10 môn 2 + ĐTB cả năm lớp 11 môn 2 + ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2) ÷3.

ĐTB Môn 3 = (ĐTB cả năm lớp 10 môn 3 + ĐTB cả năm lớp 11 môn 3 + ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3) ÷3.

ĐUTXT = (điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng) ÷3.

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Hình thức 3:**

Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

+ Tốt nghiệp THPT.

+ Điểm trung bình chung cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,5 điểm trở lên. Riêng ngành Dược học học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại giỏi trở lên và điểm trung bình các môn xét tuyển phải đạt từ 8,0 điểm; ngành Điều dưỡng học lực cả năm lớp 12 xếp từ loại khá trở lên và điểm trung bình các môn xét tuyển phải đạt từ 6,5 điểm.

+ Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

ĐXT = ĐTBC + ĐUTXT

ĐTBC = (ĐTB môn 1 + ĐTB môn 2 + ĐTB môn 3)

ĐTB Môn 1 = (ĐTB cả năm lớp 11 môn 1 + ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1) ÷3.

ĐTB Môn 2 = (ĐTB cả năm lớp 11 môn 2 + ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2) ÷3.

ĐTB Môn 3 = (ĐTB cả năm lớp 11 môn 3 + ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3) ÷3.

ĐUVTXT = (điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng) ÷3.

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

8.1.2.3. Phương thức 3:

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2021 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

8.1.2.4 Phương thức 4:

Xét tuyển dựa vào kết quả thi do trường đại học Tây Đô tổ chức.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Kinh doanh và quản lý							
<i>1. Kế toán</i> - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) - Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	THPT Quốc gia	24	5	15	20	16	15
	THPT Học bạ	72	80	15	75	71	15
	ĐH.QG TPHCM	10		500	5		500
	CSĐT tự tổ chức	14		15			
<i>2. Tài chính ngân hàng</i> - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) - Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	THPT Quốc gia	24	6	15	24	19	15
	THPT Học bạ	72	103	15	90	106	15
	ĐH.QG TPHCM	10		500	6		500
	CSĐT tự tổ chức	14		15			
<i>3. Quản trị kinh doanh</i> - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) - Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	THPT Quốc gia	60	13	15	50	29	15
	THPT Học bạ	180	199	15	188	231	15
	ĐH.QG TPHCM	26		500	12		500
	CSĐT tự tổ chức	34		15			
<i>4. Kinh doanh quốc tế</i> - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) - Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	THPT Quốc gia	12	5	15	12	3	15
	THPT Học bạ	36	26	15	45	17	15
	ĐH.QG TPHCM	5		500	3		500
	CSĐT tự tổ chức	7		15			
<i>5. Marketing</i> - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) - Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)	THPT Quốc gia	12	4	15	16	11	15
	THPT Học bạ	36	52	15	60	61	15
	ĐH.QG TPHCM	5		500	4		500
	CSĐT tự tổ chức	7		15			
Pháp luật							
	THPT Quốc gia	20	1	15	20	18	15

Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
<i>1. Luật kinh tế</i> - Ngữ văn, Tiếng Anh, GD&CD (D66) - Toán, Tiếng Anh, GD&CD (D84) - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14) - Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	THPT Học bạ	60	73	15	75	72	15
	ĐH.QG TPHCM	8		500	5		500
	CSĐT tự tổ chức	12		15			
Công nghệ kỹ thuật							
<i>1. Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</i> - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) - Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)	THPT Quốc gia	-	-	-	8		15
	THPT Học bạ	-	-	-	30	18	15
	ĐH.QG TPHCM	-	-	-	2		500
	CSĐT tự tổ chức	-	-	-			
<i>2. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử</i> - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Sinh học (A02) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)	THPT Quốc gia	12		15	10	5	15
	THPT Học bạ	36	36	15	37	50	15
	ĐH.QG TPHCM	5		500	3		500
	CSĐT tự tổ chức	7		15			
<i>3. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng</i> - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Sinh học (A02) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)	THPT Quốc gia	10	1	15	20	2	15
	THPT Học bạ	30	26	15	75	46	15
	ĐH.QG TPHCM	4		500	5		500
	CSĐT tự tổ chức	6		15			
Khoa học tự nhiên							
<i>1. Hoá học (chuyên ngành Hoá được)</i> - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Hóa học, Sinh học (B00) - Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	THPT Quốc gia	-	-	-	16		15
	THPT Học bạ	-	-	-	60		15
	ĐH.QG TPHCM	-	-	-	4		500
	CSĐT tự tổ chức	-	-	-			
Máy tính và Công nghệ thông tin							
<i>1. Công nghệ thông tin</i> - Toán, Vật lý, Hóa học (A00) - Toán, Vật lý, Sinh học (A02) - Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) - Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)	THPT Quốc gia	18	2	15	18	15	15
	THPT Học bạ	54	72	15	68	172	15
	ĐH.QG TPHCM	7		500	4		500
	CSĐT tự tổ chức	11		15			
Sản xuất và chế biến							
<i>1. Công nghệ thực phẩm</i> - Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	THPT Quốc gia	12	1	15	10		15
	THPT Học bạ	36	31	15	37	42	15

Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
- Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	ĐH.QG TPHCM	5		500	3		500
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	CSĐT tự tổ chức	7		15			
- Toán, Vật lý, Ngữ văn (C01)							
Nông lâm nghiệp và thủy sản							
1. Nuôi trồng thủy sản	THPT Quốc gia	12	40	15	12	3	15
- Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	THPT Học bạ	36		15	45	45	15
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	ĐH.QG TPHCM	5		500	3		500
- Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	CSĐT tự tổ chức	7		15			
- Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)							
2. Chăn nuôi	THPT Quốc gia	6		15	8		15
- Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	THPT Học bạ	18		15	30		15
- Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	ĐH.QG TPHCM	2		500	2		500
- Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	CSĐT tự tổ chức	4		15			
- Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)							
Thú y							
1. Thú y	THPT Quốc gia	14	1	15	18	10	15
- Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	THPT Học bạ	42	68	15	68	73	15
- Toán, Hóa học, Địa lý (A06)	ĐH.QG TPHCM	6		500	4		500
- Toán, Sinh học, Địa lý (B02)	CSĐT tự tổ chức	8		15			
- Toán, Hóa học, Ngữ văn (C02)							
Sức khỏe							
1. Dược học	THPT Quốc gia	25	10	21	60	26	21
- Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	THPT Học bạ	25	22	21	120	32	21
- Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	ĐH.QG TPHCM	20		600	15	1	650
- Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	CSĐT tự tổ chức	180		21	105	15	21
2. Điều dưỡng	THPT Quốc gia	10	3	19	16	3	19
- Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	THPT Học bạ	10	63	19	32	109	19
- Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	ĐH.QG TPHCM	8		550	4		550
- Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	CSĐT tự tổ chức	72		19	28	4	19
3. Dinh dưỡng	THPT Quốc gia	-	-	-	16		15
- Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	THPT Học bạ	-	-	-	60		15
- Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	ĐH.QG TPHCM	-	-	-	4		500
- Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	CSĐT tự tổ chức	-	-	-			
- Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)							

Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
		Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Nhân văn							
1. Văn hóa học	THPT Quốc gia	-	-	-	16		15
	THPT Học bạ	-	-	-	60		15
	ĐH.QG TPHCM	-	-	-	4		500
	CSĐT tự tổ chức	-	-	-			
2. Văn học	THPT Quốc gia	6		15	8	1	15
	THPT Học bạ	18		15	30	19	15
	ĐH.QG TPHCM	2		500	2		500
	CSĐT tự tổ chức	4		15			
3. Ngôn ngữ Anh	THPT Quốc gia	36	4	15	24	34	15
	THPT Học bạ	108	104	15	90	83	15
	ĐH.QG TPHCM	15		500	6		500
	CSĐT tự tổ chức	21		15			
Khoa học xã hội hành vi							
1. Việt Nam học	THPT Quốc gia	8	10	15	8	9	15
	THPT Học bạ	24		15	30	15	15
	ĐH.QG TPHCM	3		500	2		500
	CSĐT tự tổ chức	5		15			
Môi trường và bảo vệ môi trường							
1. Quán lý đất đai	THPT Quốc gia	6	15	15	8	2	15
	THPT Học bạ	18		15	30	23	15
	ĐH.QG TPHCM	2		500	2		500
	CSĐT tự tổ chức	4		15			
2. Quán lý tài nguyên - môi trường	THPT Quốc gia	6		15	8		15
	THPT Học bạ	18		15	30		15
	ĐH.QG TPHCM	2		500	2		500
	CSĐT tự tổ chức	4		15			
Báo chí thông tin							
1. Truyền thông đa phương tiện	THPT Quốc gia	6	1	15	10	2	15
	THPT Học bạ	18	23	15	38	36	15

Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	ĐH.QG TPHCM	2		500	2		500
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	CSĐT tự tổ chức	4		15			
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)							
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
<i>1. Du lịch</i>	THPT Quốc gia	10	1	15	10		15
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	THPT Học bạ	30	17	15	37		15
- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	ĐH.QG TPHCM	4		500	3		500
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	CSĐT tự tổ chức	6		15			
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)							
<i>2. Quản trị khách sạn</i>	THPT Quốc gia	18	3	15	16	3	15
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	THPT Học bạ	54	42	15	60	44	15
- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	ĐH.QG TPHCM	8		500	4		500
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử (D14)	CSĐT tự tổ chức	10		15			
- Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý (D15)							
<i>3. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</i>	THPT Quốc gia	24	1	15	16	3	15
- Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	THPT Học bạ	72	45	15	60	20	15
- Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	ĐH.QG TPHCM	10		500	4		500
- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	CSĐT tự tổ chức	14		15			
- Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04)							

9. Thông tin danh mục đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Ngôn ngữ Anh	7220201	1550	28/03/2006			BGD&ĐT	2006	2006
2.	Văn học	7229030	3568	25/06/2008			BGD&ĐT	2008	2008
3.	Văn hóa học	7229040	243	23/04/2021			ĐHTĐ	2021	-
4.	Việt Nam học	7310630	6335	06/11/2006			BGD&ĐT	2006	2007
5.	Truyền thông đa phương tiện	7320104	359	01/07/2020			ĐHTĐ	2020	2020
6.	Quản trị kinh doanh	7340101	1550	28/03/2006			BGD&ĐT	2006	2006
7.	Marketing	7340115	541	01/07/2019			ĐHTĐ	2019	2019
8.	Kinh doanh quốc tế	7340120	541	01/07/2019			ĐHTĐ	2019	2019
9.	Tài chính – Ngân hàng	7340201	918	15/02/2009			BGD&ĐT	2009	2009
10.	Kế toán	7340301	918	15/02/2009			BGD&ĐT	2009	2009
11.	Luật kinh tế	7380107	2641	24/07/2014			BGD&ĐT	2014	2014
12.	Hóa học (chuyên ngành Hóa dược)	7440112	189	09/04/2021			ĐHTĐ	2021	-

13.	Công nghệ thông tin	7480201	1550	28/03/2006				2006	2006
14.	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	1550	28/03/2006			BGD&ĐT	2006	2006
15.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	6335	06/11/2006			BGD&ĐT	2006	2007
16.	Công nghệ thực phẩm	7540101	1238	02/04/2012			BGD&ĐT	2012	2013
17.	Chăn nuôi	7620105	541	01/07/2019			ĐHTĐ	2019	-
18.	Nuôi trồng thuỷ sản	7620301	1550	28/03/2006			BGD&ĐT	2006	2006
19.	Thú y	7640101	2795	28/06/2017			BGD&ĐT	2017	2017
20.	Dược học	7720201	613	14/02/2012			BGD&ĐT	2012	2012
21.	Điều dưỡng	7720301	2015	29/05/2012			BGD&ĐT	2012	2013
22.	Dinh dưỡng	7720401	4334	14/12/2020			BGD&ĐT	2020	
23.	Du lịch	7810101	5627	27/12/2018			BGD&ĐT	2018	2019
24.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2356	06/07/2015			BGD&ĐT	2015	2015
25.	Quản trị khách sạn	7810201	541	01/07/2019			ĐHTĐ	2019	2020
26.	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	2641	24/07/2014			BGD&ĐT	2014	2014
27.	Quản lý đất đai	7850103	2744	29/07/2013			BGD&ĐT	2013	2013
28.	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	459	16/08/2021			ĐHTĐ	2021	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng:

10.1 Quy mô đào tạo

Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (người học)				
STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			532
1	Tiến sĩ			0
1.1	Kinh doanh và quản lý			0
1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	0
2	Thạc sĩ			532
2.1	Kinh doanh và quản lý			211
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	128
2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	54
2.1.3	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	29
2.2	Pháp luật			41
2.2.1	Luật kinh tế	8380107	Pháp luật	41
2.3	Sức khỏe			267
2.3.1	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	Sức khỏe	267
2.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			13
2.4.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	13
B	ĐẠI HỌC			6164
3	Đại học chính quy			6164
3.1	Chính quy			5849
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			5849
3.1.2.1	Nghệ thuật			0
3.1.2.1.1	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	0
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			1924
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	906
3.1.2.2.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	154
3.1.2.2.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	70
3.1.2.2.4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	425
3.1.2.2.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	369
3.1.2.3	Pháp luật			353

3.1.2.3.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	353
3.1.2.4	Khoa học tự nhiên			0
3.1.2.4.1	Hoá học	7440112	Khoa học tự nhiên	0
3.1.2.5	Máy tính và công nghệ thông tin			404
3.1.2.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	404
3.1.2.6	Công nghệ kỹ thuật			350
3.1.2.6.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	158
3.1.2.6.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	156
3.1.2.6.3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	36
3.1.2.7	Sản xuất và chế biến			146
3.1.2.7.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	146
3.1.2.8	Nông lâm nghiệp và thủy sản			175
3.1.2.8.1	Chăn nuôi	7620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	0
3.1.2.8.2	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông lâm nghiệp và thủy sản	175
3.1.2.9	Thú y			280
3.1.2.9.1	Thú y	7640101	Thú y	280
3.1.2.10	Sức khỏe			1053
3.1.2.10.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	747
3.1.2.10.2	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	306
3.1.2.10.3	Dinh dưỡng	7720401	Sức khỏe	0
3.1.2.11	Nhân văn			516
3.1.2.11.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	479
3.1.2.11.2	Văn học	7229030	Nhân văn	37
3.1.2.11.3	Văn hoá học	7229040	Nhân văn	0
3.1.2.12	Khoa học xã hội và hành vi			102
3.1.2.12.1	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	102
3.1.2.13	Báo chí và thông tin			62
3.1.2.13.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	62
3.1.2.14	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			438

3.1.2.14.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	46
3.1.2.14.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	224
3.1.2.14.3	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	168
3.1.2.15	Môi trường và bảo vệ môi trường			46
3.1.2.15.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
3.1.2.15.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	46
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			315
3.3.1	Kinh doanh và quản lý			22
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	22
3.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.2	Công nghệ kỹ thuật			0
3.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.3	Sức khỏe			227
3.3.3.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	227
3.3.3.2	Điều dưỡng	7720301	Sức khỏe	0
3.3.4	Nhân văn			66
3.3.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	66
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
3.4.1	Kinh doanh và quản lý			0
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.1.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.2	Pháp luật			0
3.4.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
3.4.3	Sức khỏe			0
3.4.3.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	0
3.4.4	Nhân văn			0
3.4.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
4	Đại học vừa làm vừa học			0
4.1	Vừa làm vừa học			
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			

4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Tù xa			0
5.1	Kinh doanh và quản lý			0
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	0
5.2	Pháp luật			0
5.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

10.2 Cơ sở vật chất:

Thông kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 12,6
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có).

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 76.129 m².

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	116	17.339,2
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	1.080
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	65	11.357,2
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	13	1.097,5
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	14	641.5
1.5	Số phòng học đa phương tiện	8	1.272,3

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	14	1.890,7
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2.028
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	45	38.000
	Khác		1.422,6
	Tổng		76.129 m²

10.3 Giảng viên:

- Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chú c dan h kho a học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Đỗ Trần Như Vân		Thạc sĩ	Kỹ thuật công trình		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
2.	Đoàn Thanh Sơn		Thạc sĩ	Công Nghệ		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
3.	Hồ Bình Phương		Thạc sĩ	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
4	Lã Hồng Hải		Thạc sĩ	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
5	Nguyễn Phượng Kiều		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và CN		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
6	Nguyễn Quốc Việt		Thạc sĩ	Địa Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
7	Nguyễn Trường Giang		Thạc sĩ	Xây dựng		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
8	Nguyễn Văn Đạt	Giáo sư	Tiến sĩ	Xây dựng		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
9	Nguyễn Văn Thành		Thạc sĩ	Xây dựng		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
10	Phạm Nhật Thuật		Thạc sĩ	Xây dựng		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
11	Phan Quốc Cường		Thạc sĩ	Xây dựng		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
12	Trần Đức Thường		Thạc sĩ	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
13	Trần Quang Vinh		Thạc sĩ	Quản lý Xây dựng		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng

14	Vũ Quang Thanh	Tiến sĩ	Xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
15	Chu Công Hạnh	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
16	Đặng Kim Sản	Đại học	Sư phạm Toán	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
17	Đỗ Chí Tâm	Thạc sĩ	Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
18	Hồ Văn Tuấn	Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
19	Huỳnh Gia Danh Nhân	Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
20	Huỳnh Quốc Trung	Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
21	Lê Tấn Mỹ	Thạc sĩ	Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
22	Nguyễn Duy Ninh	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
23	Nguyễn Hoàng Vương	Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
24	Nguyễn Lê Hoài Phương	Thạc sĩ	Vật lý Kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
25	Nguyễn Thanh Phong	Thạc sĩ	Tin học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
26	Nguyễn Vĩnh Thành	Thạc sĩ	Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
27	Trịnh Huề	Tiến sĩ	Điện - Điện tử, Quản lý giáo dục	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
28	Âu Nguyễn Thảo Nguyên	Thạc sĩ	Tin học, Quản trị kinh doanh	Công nghệ thông tin
29	Bùi Xuân Tùng	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
30	Đàm Quang Viễn	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
31	Đặng Hoàng Tuán	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
32	Đặng Mạnh Huy	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
33	Đinh Hoàng Văn Bửu Thịnh	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
34	Hàng Văn Kiêng	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
35	Huỳnh Bé Thor	Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin

36	Huỳnh Thanh Danh		Thạc sĩ	Tin học	Công nghệ thông tin
37	Lâm Tân Phương		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
38	Lê Phước Khiêm		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
39	Lê Thanh Trúc		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
40	Ngô Đức Hồng		Thạc sĩ	Kinh tế Chính trị	Công nghệ thông tin
41	Ngô Thị Lan		Thạc sĩ	Tin học, Giáo dục học	Công nghệ thông tin
42	Nguyễn Chí Cường		Thạc sĩ	Hệ thống Thông tin	Công nghệ thông tin
43	Nguyễn Minh Hiếu		Thạc sĩ	Tin học	Công nghệ thông tin
44	Nguyễn Minh Trí		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
45	Nguyễn Tấn Lợi		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
46	Nguyễn Thành Trung		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	Công nghệ thông tin
47	Nguyễn Thị Bích Huyền		Thạc sĩ	Tin học	Công nghệ thông tin
48	Nguyễn Thị Kim Bằng		Đại học	Tin học	Công nghệ thông tin
49	Nguyễn Vũ Quang Anh		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
50	Phạm Thị Cẩm Tú		Đại học	Tin học	Công nghệ thông tin
51	Trần Quốc Linh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
52	Trần Thanh Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
53	Trịnh Quang Minh		Thạc sĩ	Tin học, Giáo dục học	Công nghệ thông tin
54	Võ Thị Phương		Thạc sĩ	Toán Tin	Công nghệ thông tin
55	Đồng Thị Minh Châu		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
56	Hà Phương Thảo		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
57	Lê Hoàng Bảo Trinh		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
58	Lê Nguyễn Tường Vi		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
59	Nguyễn Kim Đông		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
60	Nguyễn Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm

61	Nguyễn Văn Bá	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
62	Trương Thị Ý Nhi		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ thực phẩm
63	Võ Huỳnh Quốc Huy		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
64	Võ Thị Kiên Hảo		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
65	Đào Trọng Phuông		Thạc sĩ	Vệ sinh dịch tễ		Điều dưỡng
66	Đường Thị Anh Thơ		Thạc sĩ	Y học		Điều dưỡng
67	Huỳnh Trinh Thúc		Thạc sĩ	Y học		Điều dưỡng
68	Lâm Hữu Đức		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
69	Lê Thị Tuyết Hạnh		Đại học	Sản khoa		Điều dưỡng
70	Nghị Ngô Lan Vi		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
71	Ngô Hùng Ca		Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
72	Ngô Trung Quân		Tiến sĩ	Y học		Điều dưỡng
73	Nguyễn Thái Phương Anh		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
74	Nguyễn Thị Đào		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
75	Nguyễn Thị Hồng Nguyên		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
76	Nguyễn Thị Kim Phụng		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
77	Nguyễn Thị Lợt		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
78	Nguyễn Thị Mai Duyên		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
79	Nguyễn Thị Như Mai		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
80	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
81	Phạm Thị Kim Hoa		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
82	Phan Ngọc Thùy		Thạc sĩ	Bác sĩ		Điều dưỡng
83	Phan Thế Nhựt		Thạc sĩ	Y học - Ngoại khoa		Điều dưỡng

84	Tạ Thành Tài		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
85	Trần Anh Khoa		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
86	Trần Thanh Trí		Tiến sĩ	Y học		Điều dưỡng
87	Trần Thanh Trí		Đại học	Điều dưỡng		Điều dưỡng
88	Trần Thu Hồng		Thạc sĩ	Khoa học Điều dưỡng		Điều dưỡng
89	Trần Trúc Linh		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
90	Trần Việt Hoa		Đại học	Bác sĩ đa khoa		Điều dưỡng
91	Triệu Anh Đệ		Thạc sĩ	Nội khoa		Điều dưỡng
92	Văn Thị Mỹ Châu		Đại học	Y đa khoa hệ nội		Điều dưỡng
93	Vũ Thị Hương Duyên		Thạc sĩ	Điều dưỡng		Điều dưỡng
94	Huỳnh Huy Cường		Thạc sĩ	Y học		Dinh dưỡng
95	Huỳnh Thị Kim Loan		Thạc sĩ	Dược học		Dinh dưỡng
96	Lê Minh Uy		Thạc sĩ	Dinh dưỡng công cộng		Dinh dưỡng
97	Lê Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Dinh dưỡng		Dinh dưỡng
98	Lê Thị Tiên Vinh		Chuyên khoa cấp II	Nhi		Dinh dưỡng
99	Nguyễn Phi Hùng		Thạc sĩ	Y khoa		Dinh dưỡng
100	Nguyễn Tân Lộc		Thạc sĩ	Y		Dinh dưỡng
101	Ông Huy Thanh		Thạc sĩ	Y học		Dinh dưỡng
102	Quách Ngọc Ngân		Thạc sĩ	Nhi khoa		Dinh dưỡng
103	Trần Hữu Thiện		Thạc sĩ	Y học		Dinh dưỡng
104	Trương Sơn		Tiến sĩ	Dinh dưỡng		Dinh dưỡng
105	Lê Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Du lịch
106	Lê Thị Nhà Ca		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Du lịch

107	Ngô Hồng Quân		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		Du lịch
108	Nguyễn Phước Quý Quang		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Du lịch
109	Nguyễn Tương Lai		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Du lịch
110	Nguyễn Văn Toàn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Du lịch
111	Phạm Thụy Bích Nhiên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Du lịch
112	Phan Thị Thúy Phượng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Du lịch
113	Trần Minh Hùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Du lịch
114	Trần Thị Mỹ Duyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Du lịch
115	Đặng Minh Khôi		Tiến sĩ	Hóa dược		Dược học
116	Đặng Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Sản phẩm Y tế		Dược học
117	Đặng Thị Trúc Giang		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
118	Đào Thị Ngọc Hà		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
119	Đinh Thị Thanh Loan		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
120	Đinh Thị Thúy Hương		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
121	Đinh Văn Huỳnh		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học		Dược học
122	Đinh Văn Sâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học		Dược học
123	Đỗ Ngọc Cử	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Dược học
124	Đỗ Văn Mai		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
125	Đoàn Thanh Trúc		Thạc sĩ	Dược		Dược học
126	Dương Hớn Dinh		Chuyên khoa cấp I	Răng hàm mặt		Dược học
127	Dương Thị Bích		Tiến sĩ	Sinh thái học		Dược học

128	Dương Tòng Chinh		Chuyên khoa cấp II	Nhãn khoa		Dược học
129	Giang Thị Thu Hồng		Đại học	Dược học		Dược học
130	Hồ Minh Chánh		Chuyên khoa cấp II	Da liễu		Dược học
131	Hoàng Kim Long		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
132	Huỳnh Nghĩa Tín		Thạc sĩ	Dược		Dược học
133	Lâm Thị Thu Quyên		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
134	Lâm Thuận Từ		Chuyên khoa cấp II	Tổ chức quản lý Dược		Dược học
135	Lâm Võ Hùng		Chuyên khoa cấp II	Nội tiêu hóa		Dược học
136	Lê Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Dược học cổ truyền		Dược học
137	Lê Thị Cương		Tiến sĩ	Nội khoa		Dược học
138	Lê Thị Minh Hiếu		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
139	Lưu Hoàng Minh Khoa		Đại học	Dược học		Dược học
140	Mai Đinh Trị		Tiến sĩ	Hóa học		Dược học
141	Mai Nguyễn Ngọc Trác		Tiến sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
142	Mai Thanh Trung		Chuyên khoa cấp II	Nội chung		Dược học
143	Mai Thị Song Thùy		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
144	Mai Tuyết Nhung		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
145	Ngô Quốc Huy		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
146	Ngô Thị Hoa		Tiến sĩ	Sinh học phân tử - Vi sinh		Dược học
147	Nguyễn Chí Thanh		Tiến sĩ	Dược		Dược học
148	Nguyễn Chí Toàn		Thạc sĩ	Dược học		Dược học

149	Nguyễn Đức Trí		Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa		Dược học
150	Nguyễn Hiền Nhơn		Chuyên khoa cấp II	Nhi khoa		Dược học
151	Nguyễn Hữu Phúc		Thạc sĩ	Dược học cổ truyền		Dược học
152	Nguyễn Hữu Tiến		Chuyên khoa cấp II	Tổ chức quản lý Dược		Dược học
153	Nguyễn Ngọc Tâm		Chuyên khoa cấp II	Tổ chức quản lý Dược		Dược học
154	Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Dược liệu-DH cổ truyền		Dược học
155	Nguyễn Phương Thảo		Đại học	Dược sĩ		Dược học
156	Nguyễn Quốc Chính		Tiến sĩ	Hóa vô cơ		Dược học
157	Nguyễn Quỳnh Hương		Tiến sĩ	Dược lý		Dược học
158	Nguyễn Thanh Huy		Đại học	Dược học		Dược học
159	Nguyễn Thị Bê		Chuyên khoa cấp II	Tổ chức quản lý Dược		Dược học
160	Nguyễn Thị Ngọc Tiến		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
161	Nguyễn Thị Nguyệt Anh		Đại học	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
162	Nguyễn Thị Thăng Thiên		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
163	Nguyễn Thị Thanh Bình		Thạc sĩ	Dược học cổ truyền		Dược học
164	Nguyễn Thị Thảo Như		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
165	Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học		Dược học
166	Nguyễn Thị Tuyết Hương		Chuyên khoa cấp II	Lão khoa		Dược học
167	Nguyễn Thị Xuân Khanh		Tiến sĩ	Dược học		Dược học
168	Nguyễn Văn Hiền		Thạc sĩ	Dược học cổ truyền		Dược học

169	Nguyễn Văn Quang		Chuyên khoa cấp II	Nội dung		Dược học
170	Nguyễn Xuân Linh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Dược học
171	Phạm Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
172	Phạm Đình Hướng		Tiến sĩ	Nhi khoa		Dược học
173	Phạm Đoan Vi		Thạc sĩ	Dược		Dược học
174	Phạm Thành Trọng		Thạc sĩ	Dược		Dược học
175	Phạm Thị Ngọc Dung		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
176	Phạm Thị Thanh		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
177	Phạm Xuân Toàn		Tiến sĩ	Hóa học		Dược học
178	Phùng Thế Đồng		Tiến sĩ	Dược học		Dược học
179	Quách Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
180	Quách Tố Loan		Chuyên khoa cấp II	Tổ chức quản lý - Dược		Dược học
181	Tào Việt Hà		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Dược học
182	Thái Thị Kim Tươi		Đại học	Dược học		Dược học
183	Thân Thị Mỹ Linh		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
184	Thiều Văn Đường		Tiến sĩ	Sinh học		Dược học
185	Tiêu Hữu Quốc		Chuyên khoa cấp II	Tổ chức quản lý Dược		Dược học
186	Tôn Nữ Tuyết Mai		Chuyên khoa cấp I	Răng hàm mặt		Dược học
187	Trần Bá Phước		Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế		Dược học
188	Trần Công Luận	Giáo sư	Tiến sĩ	Dược học		Dược học

189	Trần Công Vinh		Chuyên khoa cấp II	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
190	Trần Mỹ Tiên		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
191	Trần Phú Vinh		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
192	Trần Quang Trí		Thạc sĩ	Dược sĩ		Dược học
193	Trần Thị Ánh Loan		Chuyên khoa cấp II	Nội tổng quát		Dược học
194	Trần Thị Phương Mai		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
195	Trần Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
196	Trịnh Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
197	Trương Ngọc Đan Thanh		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
198	Trương Quang Anh Vũ		Chuyên khoa cấp II	Y Khoa		Dược học
199	Trương Văn Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dược học		Dược học
200	Tù Hoàng Tước		Chuyên khoa cấp II	Dược lâm sàng		Dược học
201	Võ Hồng Nho		Thạc sĩ	Dược		Dược học
202	Võ Huỳnh Như		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
203	Võ Thị Minh Ngọc		Đại học	Dược học		Dược học
204	Võ Thụy Lữ Tâm		Tiến sĩ	Dược học		Dược học
205	Võ Văn Tâm		Tiến sĩ	Chẩn thương chỉnh hình		Dược học
206	Vũ Thị Bình		Thạc sĩ	Bào chế dược công nghiệp		Dược học
207	Vũ Thị Kim Khánh		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng		Dược học
208	Vũ Thị Thảo Ly		Thạc sĩ	Dược học		Dược học
209	Hà Thành Mỹ Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học		Hoá học

210	Huỳnh Ngọc Trung Dung		Thạc sĩ	Hóa sinh	Hoá học
211	Lê Phú Nguyên Thảo		Thạc sĩ	Dược học	Hoá học
212	Nguyễn Minh Kha		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý	Hoá học
213	Nguyễn Ngọc Linh		Thạc sĩ	Hóa Lý thuyết và hóa lý	Hoá học
214	Nguyễn Ngọc Yến		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Hoá học
215	Nguyễn Phú Quý		Thạc sĩ	Dược học	Hoá học
216	Nguyễn Phước Định		Thạc sĩ	Dược học	Hoá học
217	Trì Kim Ngọc		Thạc sĩ	Dược học	Hoá học
218	Võ Phước Hải		Thạc sĩ	Dược học	Hoá học
219	Bùi Đức Hoàn		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
220	Đào Trọng Thanh		Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán
221	Huỳnh Hoa Mai		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
222	Huỳnh Thị Cẩm Thơ		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán
223	Huỳnh Thị Phượng Khanh		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
224	Lê Tú Anh		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
225	Nguyễn Đức Thanh		Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán
226	Nguyễn Huy Trung		Thạc sĩ	Kế toán tổng hợp	Kế toán
227	Nguyễn Năng Phúc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán
228	Nguyễn Thanh Quý		Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán
229	Nguyễn Thị Bích Sơn		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
230	Nguyễn Thị Thanh Hiền		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
231	Thái Thị Bích Trân		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng	Kế toán
232	Trần Thị Kiều Diễm		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán

233	Trần Thúy Nghiêm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
234	Đào Duy Tùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
235	Lê Thái Cường		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
236	Lương Lê Nhân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
237	Lương Văn Cầu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
238	Nguyễn Hoàng Giang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
239	Nguyễn Phúc Khánh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
240	Nguyễn Thị Thanh Trúc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
241	Phòng Thị Huỳnh Mai		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
242	Trần Thị Kiều Trang		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
243	Võ Khắc Huy		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
244	Lê Phú Nguyên Hải		Thạc sĩ	Toán		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
245	Nguyễn Hữu Danh		Thạc sĩ	Giải tích		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
246	Nguyễn Thị Thúy An		Thạc sĩ	Giải tích		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
247	Nguyễn Thiện Hùng		Tiến sĩ	Kinh tế		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
248	Nguyễn Văn Hồng		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
249	Nguyễn Văn Quân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
250	Phan Văn Tân		Tiến sĩ	Kinh tế		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
251	Tạ Văn Giáp		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
252	Tô Anh Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
253	Võ Thị Mộng Thúy		Thạc sĩ	Giải tích		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
254	Bùi Quang Nhơn		Tiến sĩ	Thương mại quốc tế		Luật kinh tế
255	Đặng Thùy Vân		Đại học	Luật		Luật kinh tế

256	Đoàn Năng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật		Luật kinh tế
257	Hồ Quang Huy		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		Luật kinh tế
258	Lâm Hồng Loan Chị		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		Luật kinh tế
259	Lê Thị Ngần		Thạc sĩ	Triết học		Luật kinh tế
260	Lê Trường Giang		Tiến sĩ	Kinh tế học (Quản lý kinh tế)		Luật kinh tế
261	Lê Văn Định		Tiến sĩ	Luật (Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm)		Luật kinh tế
262	Mạc Thiện Kim Thi		Đại học	Luật		Luật kinh tế
263	Mai Kim Thuận		Đại học	Luật thương mại		Luật kinh tế
264	Nguyễn Anh Thư		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		Luật kinh tế
265	Nguyễn Hồng Chi		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		Luật kinh tế
266	Nguyễn Kỳ Việt		Tiến sĩ	Luật thương mại quốc tế		Luật kinh tế
267	Nguyễn Mạnh Bình		Tiến sĩ	Luật học		Luật kinh tế
268	Nguyễn Minh Nhật		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		Luật kinh tế
269	Nguyễn Minh Tuấn		Tiến sĩ	Luật học		Luật kinh tế
270	Nguyễn Mỹ Tiên		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
271	Nguyễn Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		Luật kinh tế
272	Nguyễn Tiến Dũng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Luật kinh tế
273	Nguyễn Xuân Tiên		Thạc sĩ	Luật học		Luật kinh tế
274	Trần Thị Thu Huyền		Đại học	Luật Thương mại		Luật kinh tế
275	Trần Thu Trang		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		Luật kinh tế
276	Trần Trung Du		Thạc sĩ	Giáo dục học		Luật kinh tế

277	Trần Văn Thắng	Tiến sĩ	Luật quốc tế	Luật kinh tế
278	Trương Kim Phụng	Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật kinh tế
279	Võ Hồng Lĩnh	Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật kinh tế
280	Đinh Vũ Long	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
281	Đỗ Quý Hội	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
282	Ngô Thị Kim Phụng	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
283	Nguyễn Huỳnh Phước Thiện	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
284	Nguyễn Kim Thắm	Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	Marketing
285	Nguyễn Ngọc Minh	Tiến sĩ	Kinh tế	Marketing
286	Nguyễn Thị Kim An	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
287	Nguyễn Văn Điệp	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
288	Thái Ngọc Vũ	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
289	Thái Phương Phi	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
290	Bùi Thị Trúc Ly	Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	Ngôn ngữ Anh
291	Châu Thanh Hải	Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	Ngôn ngữ Anh
292	Đặng Thị Bảo Dung	Tiến sĩ	Giảng dạy tiếng anh	Ngôn ngữ Anh
293	Đặng Thị Hạnh	Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	Ngôn ngữ Anh
294	Huỳnh Nguyễn Bảo Ngọc	Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	Ngôn ngữ Anh
295	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	Ngôn ngữ Anh
296	Lý Thị Trà My	Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh	Ngôn ngữ Anh

297	Mai Thành Hiệp		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh		Ngôn ngữ Anh
298	Ngô Thị Ngọc Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ Anh
299	Nguyễn Hiệp Thanh Nga		Tiến sĩ	Giảng dạy tiếng anh		Ngôn ngữ Anh
300	Nguyễn Song Linh		Thạc sĩ	Thể dục thể thao		Ngôn ngữ Anh
301	Nguyễn Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh		Ngôn ngữ Anh
302	Nguyễn Thị Thúy Vân		Thạc sĩ	Triết học		Ngôn ngữ Anh
303	Phan Thị Minh Uyên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng		Ngôn ngữ Anh
304	Võ Văn Sĩ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh		Ngôn ngữ Anh
305	Wa Thái Như Phương		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh		Ngôn ngữ Anh
306	Nguyễn Bảo Trung		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thuỷ sản
307	Nguyễn Hữu Lộc		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thuỷ sản
308	Nguyễn Lê Hoàng Yến		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thuỷ sản
309	Nguyễn Thành Tâm		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thuỷ sản
310	Nguyễn Thị Khánh Vân		Thạc sĩ	Trồng Trọt		Nuôi trồng thuỷ sản
311	Phạm Thị Mỹ Xuân		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thuỷ sản
312	Tạ Văn Phương		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thuỷ sản
313	Tăng Minh Khoa		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thuỷ sản
314	Trần Ngọc Huyền		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thuỷ sản
315	Trần Ngọc TuyỀn		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thuỷ sản
316	Đỗ Thanh Tân Em		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
317	Huỳnh Duy Tân		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
318	Lê Tâm Thiện		Thạc sĩ	Khoa học đất		Quản lý đất đai

319	Lê Trường Giang		Thạc sĩ	Hệ thống nông nghiệp	Quản lý đất đai
320	Mai Linh Cảnh		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
321	Ngô Mỹ Linh		Thạc sĩ	Đầu tư phát triển Bất động sản	Quản lý đất đai
322	Phạm Trung Kiên		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
323	Võ Hoàng Khan		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
324	Võ Thị Gương	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Nông nghiệp	Quản lý đất đai
325	Võ Văn Bình		Tiến sĩ	Khoa học đất	Quản lý đất đai
326	Lâm Quốc Việt		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
327	Lâm Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
328	Lưu Tấn Tài		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
329	Nguyễn Hà Quốc Tín		Tiến sĩ	Môi trường đất và nước	Quản lý tài nguyên và môi trường
330	Nguyễn Hoàng Kiệt		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
331	Nguyễn Huy Hoàng		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
332	Nguyễn Thị Thúy Oanh		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
333	Nguyễn Văn So		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
334	Phan Kỳ Trung		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
335	Vương Thị Quý		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
336	Đặng Bích Như		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
337	Hứa Như Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
338	Huỳnh Thị Kiều Thu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
339	Huỳnh Thị Phượng Diễm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

340	Lê Văn Lành		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng anh, Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
341	Nguyễn Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
342	Nguyễn Tuấn Kiệt		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
343	Phạm Thị Phi Oanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
344	Phạm Văn Tài		Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
345	Trần Kiều Tiên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
346	Đào Thanh Lam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
347	Lê Hoàng Phúc		Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị khách sạn
348	Lê Thị Anh Thư		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
349	Nguyễn Thị Lụa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
350	Nguyễn Thị Quý		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
351	Phạm Kim Quyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
352	Thái Lâm Toàn		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
353	Trịnh Bửu Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh, Cử nhân Luật		Quản trị khách sạn
354	Vũ Đức Dũng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
355	Vương Đình Khoát		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
356	Bùi Văn Sáu		Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
357	Đặng Huy Hoàng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
358	Đào Duy Huân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị kinh doanh
359	Đinh Đình Trung		Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị kinh doanh
360	Khổng Quốc Minh		Tiến sĩ	Kinh tế học (Quản lý kinh tế)		Quản trị kinh doanh

361	Lâm Văn Tiễn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
362	Nguyễn Ân Niên		Tiến sĩ	Kinh tế Công nghiệp	Quản trị kinh doanh
363	Nguyễn Đình Chiến		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
364	Nguyễn Ngọc Hiếu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
365	Nguyễn Ngọc Tú		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
366	Nguyễn Tân Bình		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
367	Nguyễn Thanh Liêm		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
368	Phạm Minh Thủy		Thạc sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
369	Phạm Phi Hùng		Thạc sĩ	Xây dựng đảng	Quản trị kinh doanh
370	Phan Kim Tuyến		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
371	Trần Anh Dũng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
372	Trần Hữu Xinh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh, Luật sư	Quản trị kinh doanh
373	Triệu Thái Dương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
374	Trịnh Nguyễn Việt Tâm		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
375	Trịnh Thị Thành Minh		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản trị kinh doanh
376	Bùi Hồng Đói		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
377	Hoàng Công Hiển		Thạc sĩ	Kế toán chuyên nghiệp và tài chính ứng dụng	Tài chính - Ngân hàng
378	Lê Cảnh Bích Thơ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
379	Lê Thị Ngọc Em		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
380	Lý Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Tài chính - Tín dụng	Tài chính - Ngân hàng
381	Ngô Phước Hữu		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
382	Nguyễn Huỳnh Thanh		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
383	Nguyễn Minh Tiến		Tiến sĩ	Kế toán	Tài chính - Ngân hàng
384	Nguyễn Thắng Lợi		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng

385	Nguyễn Thịện Phong		Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
386	Nguyễn Trí Dũng		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
387	Phan Ngọc Bảo Anh		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
388	Phan Tùng Lâm		Thạc sĩ	Tài chính - Tín dụng		Tài chính - Ngân hàng
389	Phan Văn Phúc		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
390	Tất Duyên Thư		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
391	Thái Kim Hiền Nhân		Thạc sĩ	Tài chính - Tín dụng		Tài chính - Ngân hàng
392	Thiệu Hoàng Phương Thanh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
393	Trần Ái Kết	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
394	Trần Kiều Nga		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Tài chính - Ngân hàng
395	Trần Minh Sơn		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
396	Trần Phúc Hải		Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
397	Trần Quang Phương		Thạc sĩ	Tài chính lưu thông tiền tệ và tín dụng		Tài chính - Ngân hàng
398	Trương Văn Sang		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
399	Võ Hương Giang		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
400	Võ Ngọc Hải		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
401	Đinh Diệp Phương		Thạc sĩ	Âm nhạc học		Thiết kế đồ họa
402	Lê Đông Phương		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		Thiết kế đồ họa
403	Lê Ngọc Minh		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình		Thiết kế đồ họa
404	Nguyễn Chí Hải		Thạc sĩ	Báo chí học		Thiết kế đồ họa
405	Nguyễn Hồng Trang		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		Thiết kế đồ họa
406	Nguyễn Thị Hường		Thạc sĩ	Báo chí học		Thiết kế đồ họa

407	Phan Kim Chinh		Thạc sĩ	Báo chí học		Thiết kế đồ họa
408	Trần Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		Thiết kế đồ họa
409	Võ Quốc Thái		Thạc sĩ	Báo chí học		Thiết kế đồ họa
410	Huỳnh Hoàng Thi		Thạc sĩ	Chăn nuôi		Thú y
411	Lê Văn Lê		Thạc sĩ	Thú Y		Thú y
412	Nguyễn Minh Trí		Thạc sĩ	Thú Y		Thú y
413	Nguyễn Ngọc Đức An Nhu		Thạc sĩ	Chăn nuôi		Thú y
414	Nguyễn Ngọc Mai Thy		Thạc sĩ	Thú Y		Thú y
415	Nguyễn Thành Long		Thạc sĩ	Chăn nuôi		Thú y
416	Nguyễn Thị Chúc		Thạc sĩ	Thú Y		Thú y
417	Nguyễn Thị Kim Đông	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dinh dưỡng - Chăn nuôi động vật		Thú y
418	Nguyễn Thị Mỹ Phương		Thạc sĩ	Thú Y		Thú y
419	Nguyễn Thị Thúy Diễm		Thạc sĩ	Thú Y		Thú y
420	Nguyễn Văn Bé		Thạc sĩ	Chăn nuôi động vật		Thú y
421	Nguyễn Văn Huyền		Thạc sĩ	Chăn nuôi		Thú y
422	Nguyễn Văn Khanh		Tiến sĩ	Thú Y		Thú y
423	Phan Văn Thái		Thạc sĩ	Chăn nuôi động vật		Thú y
424	Thái Quốc Khải		Thạc sĩ	Thú Y		Thú y
425	Trần Kim Chí		Thạc sĩ	Chăn nuôi		Thú y
426	Trần Thị Đẹp		Thạc sĩ	Chăn nuôi động vật		Thú y
427	Trịnh Thị Hồng Mơ		Thạc sĩ	Thú Y		Thú y
428	Trương Thanh Nhã		Thạc sĩ	Thú Y		Thú y
429	Võ Duy Thành		Thạc sĩ	Chăn nuôi động vật		Thú y

430	Lâm Thị Hiền Khanh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ		Truyền thông đa phương tiện
431	Lê Băng Thạch		Thạc sĩ	Báo chí		Truyền thông đa phương tiện
432	Nguyễn Hoàng Hương		Thạc sĩ	Văn học		Truyền thông đa phương tiện
433	Nguyễn Hồng Quân		Thạc sĩ	Truyền thông chuyên nghiệp-chuyên ngành báo chí		Truyền thông đa phương tiện
434	Nguyễn Lâm Điền		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Truyền thông đa phương tiện
435	Nguyễn Thị Mộng Linh		Thạc sĩ	Báo chí		Truyền thông đa phương tiện
436	Nguyễn Trung Hiếu		Thạc sĩ	Báo chí học định hướng ứng dụng		Truyền thông đa phương tiện
437	Phan Trường Sơn		Thạc sĩ	Báo chí		Truyền thông đa phương tiện
438	Võ Ngọc Văn Quân		Thạc sĩ	Báo chí		Truyền thông đa phương tiện
439	Võ Thị Cúc Phương		Thạc sĩ	Báo chí		Truyền thông đa phương tiện
440	Bùi Thị Xuân Hương		Thạc sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
441	Huỳnh Công Tín		Tiến sĩ	Ngôn ngữ		Văn hoá học
442	Lê Thụy Ngọc Lan		Thạc sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
443	Nguyễn Minh Tuấn		Thạc sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
444	Nguyễn Thị Hoàng Oanh		Thạc sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
445	Nguyễn Thị Kiều Nga		Thạc sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
446	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc		Thạc sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
447	Phạm Thị Kim Phương		Thạc sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
448	Trần Huỳnh Minh Trí		Thạc sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
449	Trương Ngọc Diện		Thạc sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
450	Ngô Thị Minh Hiếu		Thạc sĩ	Ngữ văn		Văn học
451	Nguyễn Minh Ca		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn-Tiếng Việt		Văn học

452	Nguyễn Thanh Đào		Thạc sĩ	Ngữ văn		Văn học
453	Nguyễn Thị Lý		Thạc sĩ	Địa lý học		Văn học
454	Nguyễn Thị Mỹ Nhung		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Văn học
455	Nguyễn Thúy Diễm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Văn học
456	Phạm Thu Hằng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn-Tiếng Việt		Văn học
457	Phan Văn Tiến		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Văn học
458	Tăng Tấn Lộc		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Văn học
459	Cao Quốc Tuân		Thạc sĩ	Địa lí học		Việt Nam học
460	Cao Thị Sen		Thạc sĩ	Việt Nam học		Việt Nam học
461	Đương Thanh Xuân		Thạc sĩ	Địa lí học		Việt Nam học
462	Giã Văn Phú		Thạc sĩ	Địa lí học (trừ Địa lí tự nhiên)		Việt Nam học
463	Lê Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Sư phạm Sư		Việt Nam học
464	Nguyễn Thị Bích Như		Thạc sĩ	Địa lý học		Việt Nam học
465	Nguyễn Việt Hùng		Tiến sĩ	Khoa học lịch sử		Việt Nam học
466	Thái Văn Lượng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Việt Nam học
467	Trần Thị Tú Trinh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Địa lý		Việt Nam học
	Tổng số giảng viên toàn trường	467				

- Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Stt	Họ và tên	Cơ quan	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy

		công tác				Tên ngàn h cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Trần Văn Tuân			Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
2	Đào Thiện Chơn			Đại học	Xây dựng		Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
3	Trần Văn Tân			Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
4	Lưu Trọng Hiếu			Tiến sĩ	Tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
5	Nguyễn Văn Mướt			Tiến sĩ	Tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
6	Nguyễn Hoàng Dũng			Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
7	Lương Vinh Quốc Danh			Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
8	Nguyễn Hữu Cường			Tiến sĩ	Kỹ thuật Cơ khí và Tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
9	Trương Quốc Bảo			Tiến sĩ	Tin học và Điều khiển tự động		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
10	Nguyễn Minh Trang			Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
11	Dương Văn Hiếu			Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
12	Nguyễn Đức Khoa			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
13	Trần Công Án			Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
14	Huỳnh Phụng Toàn			Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
15	Trâm Vũ Kiệt			Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
16	Nguyễn Trung Kiên			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
17	Nguyễn Minh Triết			Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
18	Lê Huỳnh Quốc Bảo			Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin

19	Bùi Hữu Thuận			Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
20	Phan Thị Thanh Quê		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ Công nghệ sau thu hoạch và kỹ thuật bảo quản thực phẩm Tiến sĩ Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
21	Nhan Minh Trí		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
22	Huỳnh Thị Phương Loan			Tiến sĩ	Thạc sĩ Công nghệ thực phẩm Tiến sĩ công nghệ thực phẩm và dinh dưỡng		Công nghệ thực phẩm
23	Nguyễn Thành Nhân			Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ thực phẩm
24	Lê Văn Tặng			Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
25	Trần Xuân Hiển			Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống		Công nghệ thực phẩm
26	Nguyễn Trí			Chuyên khoa cấp II	Y học cổ truyền		Điều dưỡng
27	Đặng Thị Thanh Xuân			Thạc sĩ	Y tế công cộng		Điều dưỡng
28	Tô Nguyễn Duy Minh			Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
29	Nguyễn Du Hạ Long			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Du lịch
30	Lê Thị Cẩm Thúy			Chuyên khoa cấp II	Tổ chức - Quản lý dược		Dược học
31	Lâm Quang Khải			Chuyên khoa cấp I	Tổ chức quản lý Dược		Dược học
32	Nguyễn Minh Cường			Tiến sĩ	Tổ chức - Quản lý dược		Dược học
33	Từ Thị Thùy Linh			Chuyên khoa cấp I	Quản lý dược		Dược học
34	Lý Kiến Phúc			Thạc sĩ	Bào chế - Công nghiệp dược		Dược học

35	Nguyễn Ngọc Lê			Thạc sĩ	Dược học		Dược học
36	Hà Diệu Ly		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa dược		Dược học
37	Trương Hoài Phong			Thạc sĩ	Xét nghiệm y học		Dược học
38	Hà Minh Hiển			Tiến sĩ	Kiểm nghiệm thuốc		Dược học
39	Cao Thu Hà			Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
40	Huỳnh Khải Văn			Thạc sĩ	Kinh tế Nông nghiệp		Kế toán
41	Lê Trần Phước Huy			Thạc sĩ	Chính sách công		Kế toán
42	Lưu Phước Quang			Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
43	Hà Mỹ Trang			Thạc sĩ	Chính sách công		Kế toán
44	Nguyễn Ngọc Châu			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
45	Phan Thị Ngọc Khuyên			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
46	Phạm Hùng Tươi			Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Kinh doanh quốc tế
47	Nguyễn Hoàng Phương			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
48	Nguyễn Hoàn Hảo			Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
49	Phan Vũ Linh			Thạc sĩ	Luật học		Luật kinh tế
50	Nguyễn Chí Dũng			Thạc sĩ	Luật học		Luật kinh tế
51	Phạm Hồ Việt Anh			Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
52	Bùi Kim Trọng			Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
53	Nguyễn Nhật Khanh			Thạc sĩ	Luật quốc tế		Luật kinh tế
54	Nguyễn Thị Bảo Anh			Tiến sĩ	Luật		Luật kinh tế
55	Nguyễn Văn Tố Hữu			Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật kinh tế
56	Thái Công Dân			Tiến sĩ	LL PPGD Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
57	Ngô Ngọc Hải			Thạc sĩ	LL PPGD Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
58	Nguyễn Thắng Cảnh			Tiến sĩ	LL PPGD Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Anh

59	Lê Hồng Phương			Thạc sĩ	LL PPGD Tiếng Pháp		Ngôn ngữ Anh
60	Nguyễn Kim Khoa			Thạc sĩ	Thạc sĩ Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
61	Võ Thanh Phong			Thạc sĩ	Tiến sĩ Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
62	Nguyễn Quốc Hậu			Tiến sĩ	Tiến sĩ Quản lý đất đai		Quản lý đất đai
63	Trần Thanh Dũng			Thạc sĩ	Thạc sĩ Phát triển nông thôn		Quản lý đất đai
64	Huỳnh Hoang Khả			Thạc sĩ	Thạc sĩ Địa lý		Quản lý đất đai
65	Đoàn Hoài Nhân			Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
66	Nguyễn Hoàng Anh			Đại học	Du lịch (Hướng dẫn viên)		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
67	Ngô Thanh Phương			Thạc sĩ	Du lịch		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
68	Nguyễn Hữu Tâm			Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị khách sạn
69	Lê Văn Phương			Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Quản trị khách sạn
70	Lê Văn Hiệu			Thạc sĩ	Địa lý học		Quản trị khách sạn
71	Đinh Công Thành			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
72	Nguyễn Thị Ngọc Hoa			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
73	Bùi Tuấn Anh			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
74	Nguyễn Hữu Tâm			Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
75	Thạch Keo Sa Ráte			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
76	Lưu Tiến Thuận			Tiến sĩ	Kinh doanh		Quản trị kinh doanh
77	Huỳnh Nhựt Phương			Thạc sĩ	Marketing		Quản trị kinh doanh
78	Nguyễn Thị Kim Thoa			Thạc sĩ	QTKD		Quản trị kinh doanh
79	Nguyễn Ngọc Châu			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
80	La Nguyễn Thùy Dung			Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
81	Quách Dương Tử			Thạc sĩ	Chính sách công		Quản trị kinh doanh

82	Nguyễn Thị Thu An			Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
83	Nguyễn Tri Nam Khang			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
84	Huỳnh Thị Tuyên Sương			Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
85	Võ Quốc Nam			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Tài chính - Ngân hàng
86	Trần Trọng Tín			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Tài chính - Ngân hàng
87	Trương Hoàng Phương			Thạc sĩ	Tín dụng ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
88	Bùi Thị Vân Anh			Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
89	Lê Quang Khôi			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Tài chính - Ngân hàng
90	Lê Thị Mến		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi		Thú y
91	Nguyễn Đình Truyền			Thạc sĩ	Thú y		Thú y
92	Đỗ Kim Huệ			Thạc sĩ	Thú y		Thú y
93	Nguyễn Văn Thu		Giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi		Thú y
94	Nguyễn Phi Bằng			Tiến sĩ	Thú y		Thú y
95	Nguyễn Phúc Khánh			Tiến sĩ	Thạc sĩ thú y Tiến sĩ virut học		Thú y
96	Trần Thanh Ngân			Thạc sĩ	Báo chí học		Việt Nam học
97	Đặng Ngọc Nhã			Thạc sĩ	Báo chí học		Việt Nam học
98	Lê Văn Nhuơng			Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học địa lý		Việt Nam học
	Tổng số giảng viên thỉnh giảng toàn trường	98					

11. Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.tdu.edu.vn

12. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.tdu.edu.vn

TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

A. MÃ TRƯỜNG, NGÀNH TUYỂN, TỔ HỢP CÁC MÔN XÉT TUYỂN, THI TUYỂN.

- MÃ TRƯỜNG: DTD

TT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN
1	7720201	Dược học	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Tiếng Anh (D07) Toán – Hóa học – Ngữ văn (C02)
2	7720301	Điều dưỡng	Toán – Vật lí – Sinh học (A02) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Sinh học – Tiếng Anh (D08) Toán – Sinh học – Ngữ văn (B03)
3	7720401	Dinh dưỡng	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Tiếng Anh (D07) Toán – Sinh học – Tiếng Anh (D08)
4	7440112	Hóa học (Chuyên ngành hóa dược)	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Tiếng Anh (D07)
5	7380107	Luật kinh tế	Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí (C00) Ngữ văn – Tiếng Anh – Lịch sử (D14) Toán – Tiếng Anh – GD&CD (D84) Ngữ văn – Tiếng Anh – GD&CD (D66)
6	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) Toán – Vật lí – Ngữ văn (C01)
7	7340301	Kế toán	Toán – Vật lí – Hóa học (A00)
8	7340201	Tài chính ngân hàng	Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01)
9	7340101	Quản trị kinh doanh	Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01)
10	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Toán – Ngữ văn – Địa lí (C04)

11	7340115	Marketing	
12	7340120	Kinh doanh quốc tế	
13	7310630	Việt Nam học	Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01)
14	7810101	Du lịch	Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí (C00)
15	7810201	Quản trị khách sạn	Ngữ văn – Tiếng Anh – Lịch sử (D14) Ngữ văn – Tiếng Anh – Địa lí (D15)
16	7229030	Văn học	Toán – Ngữ văn – Địa lí (C04) Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí (C00)
17	7229040	Văn hóa học	Ngữ văn – Tiếng Anh – Lịch sử (D14) Ngữ văn – Tiếng Anh – Địa lí (D15)
18	7210403	Thiết kế đồ họa (Mới)	Toán – Ngữ văn – Địa lí (C04) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) Toán – Tiếng Anh – Địa lí (D10) Ngữ văn – Tiếng Anh – Địa lí (D15)
19	7220201	Ngôn ngữ Anh	Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01) Ngữ văn – Tiếng Anh – Lịch sử (D14) Ngữ văn – Tiếng Anh – Địa lí (D15) Ngữ văn – Tiếng Anh – GDCC (D66)
20	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Tiếng Anh (D07)
21	7850103	Quản lý đất đai	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh (D01)
22	7540101	Công nghệ thực phẩm	
23	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình XD	Toán – Vật lí – Hóa học (A00) Toán – Vật lí – Sinh học (A02)
24	7480201	Công nghệ thông tin	Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01) Toán – Vật lí – Ngữ văn (C01)
25	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	
26	7640101	Thú y	Toán – Hóa học – Sinh học (B00) Toán – Hóa học – Địa lí (A06) Toán – Sinh học – Địa lí (B02)

			Toán – Hóa học – Ngữ văn (C02)
			Toán – Vật lí – Tiếng Anh (A01)
27	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Ngữ văn – Lịch sử – Địa lí (C00)
			Toán – Ngữ văn – Tiếng anh (D01)
			Ngữ văn – Tiếng anh – Địa lý (D15)

B. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

Có 3 phương thức tuyển sinh: xét tuyển học bạ; xét kết quả thi THPT; xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2022 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

I. PHƯƠNG THỨC XÉT HỌC BẠ

1. Cách thức xét tuyển: có 03 cách xét tuyển học bạ

- **Cách 01: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập của cả năm lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:**

- + Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- + Đối với ngành Dược: Xếp loại học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 trở lên.
- + Đối với ngành Điều dưỡng: Xếp loại học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 6,5 trở lên.
- + Các ngành còn lại: Tổng điểm 3 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt từ 16,5 điểm trở lên.

- **Cách 02: Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:**

- + Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
 - + Đối với ngành Dược: Xếp loại học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 trở lên.
 - + Đối với ngành Điều dưỡng: Xếp loại học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 6,5 trở lên.
 - + Các ngành còn lại: Tổng điểm 3 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt từ 16,5 điểm trở lên.
- **Cách 03: Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 11 và học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:**
- + Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Đối với ngành Dược: Xếp loại học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 trở lên.

+ Đối với ngành Điều dưỡng: Xếp loại học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 6,5 trở lên.

+ Các ngành còn lại: Tổng điểm 3 môn thuộc nhóm môn xét tuyển phải đạt từ 16,5 điểm trở lên.

2. Thời gian xét tuyển, nhập học:

- Đợt 01:

+ Nhận hồ sơ xét tuyển: từ 15/7/2022 đến hết ngày 20/8/2022.

+ Công bố kết quả trúng tuyển trước ngày 17/9/2022.

+ Nhập học: ngày 03/10/2022.

- Đợt 02:

+ Nhận hồ sơ xét tuyển: từ ngày 01/10/2022 đến 19/10/2022.

+ Công bố kết quả trúng tuyển: 20/10/2022.

+ Nhập học: 06/11/2022.

- Đợt 03:

+ Nhận hồ sơ xét tuyển: từ 21/10/2022 đến hết ngày 11/11/2022.

+ Công bố kết quả trúng tuyển trước ngày 12/11/2022.

+ Nhập học: ngày 25/11/2022.

3. Hồ sơ xét tuyển:

+ Mẫu phiếu đăng ký xét tuyển của Trường (tải tại đây: <http://ts.tdu.edu.vn>)

+ Bản photo có chứng thực học bạ (hoặc bản photo kèm theo bản chính để đối chiếu).

+ Bản photo có chứng thực (hoặc bản photo kèm bản chính để đối chiếu) Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc bằng tốt nghiệp đối với học sinh đã tốt nghiệp từ những năm trước.

4. Cách thức nộp hồ sơ xét tuyển:

Bước 1:

- Xét tuyển Online:

+ Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Website của Trường ĐH Tây Đô: <http://ts.tdu.edu.vn>

+ Thí sinh scan (chụp) hồ sơ xét tuyển gồm: học bạ nếu xét tuyển bằng học bạ, chứng nhận tốt nghiệp các loại giấy ưu tiên khác (nếu có) và chuyển cho Bộ phận tuyển sinh TDU qua một trong các kênh: Email, Facebook Messenger, Zalo (Các hình ảnh chụp phải đảm bảo các thông tin rõ ràng).

- Thí sinh có thể gửi hồ sơ xét tuyển qua đường bưu điện.

- Thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại trường.

Bước 2:

- Thí sinh sử dụng tài khoản của mình được cấp để đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Tây Đô (Nguyễn vong 1) trên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo địa chỉ: <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

- Thí sinh thực hiện các bước đăng ký xét tuyển theo hướng dẫn.

Trường hợp Thí sinh không đăng ký được có thể đến trực tiếp Trường ĐH Tây Đô đăng ký xét tuyển trực tiếp và được hướng dẫn đăng ký trên cổng thông tin xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. XÉT DỰA VÀO KẾT QUẢ KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT QUỐC GIA

1. Đăng ký xét tuyển:

Bước 1:

Thí sinh sử dụng tài khoản của được cấp để đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Tây Đô trên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo địa chỉ: <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

Bước 2:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tiếp trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường theo địa chỉ: <http://ts.tdu.edu.vn>

- Hoặc Thí sinh có thể đến xét tuyển trực tiếp tại trường hoặc gửi qua đường bưu điện, hồ sơ xét tuyển gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển hình thức thi tốt nghiệp THPT Quốc gia (theo mẫu download tại: <http://ts.tdu.edu.vn>)

+ Giấy chứng nhận kết quả thi (bản sao có chứng thực).

+ Giấy chứng tốt nghiệp tạm thời (bản sao có chứng thực).

+ Học bạ (bản sao có chứng thực).

2. Thời gian xét tuyển, nhập học:

- Đợt 01:

+ Nhận hồ sơ xét tuyển: từ 15/7/2022 đến hết ngày 20/8/2022.

+ Công bố kết quả trúng tuyển trước ngày 17/9/2022.

+ Nhập học: ngày 03/10/2022.

- Đợt 02:

+ Nhận hồ sơ xét tuyển: từ ngày 01/10/2022 đến 19/10/2022.

+ Công bố kết quả trúng tuyển: 20/10/2022.

+ Nhập học: 06/11/2022.

- Đợt 03:

+ Nhận hồ sơ xét tuyển: từ 21/10/2022 đến hết ngày 11/11/2022.

+ Công bố kết quả trúng tuyển trước ngày 12/11/2022.

+ Nhập học: ngày 25/11/2022.

III. XÉT TUYỂN DỰA VÀO KẾT QUẢ KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC 2022 CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH:

1. Đăng ký xét tuyển:

Bước 1:

Thí sinh sử dụng tài khoản của mình được cấp để đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Tây Đô trên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo địa chỉ: <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

Bước 2:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tiếp trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường theo địa chỉ: <http://ts.tdu.edu.vn>
 - Hoặc Thí sinh có thể đến xét tuyển trực tiếp tại trường hoặc gửi qua đường bưu điện, hồ sơ xét tuyển gồm:
 - + Phiếu đăng ký xét tuyển hình thức thi tốt nghiệp THPT Quốc gia (theo mẫu download tại: <http://ts.tdu.edu.vn>)
 - + Giấy chứng nhận kết quả thi (bản sao có chứng thực).
 - + Giấy chứng tốt nghiệp tạm thời (bản sao có chứng thực).
 - + Học bạ (bản sao có chứng thực).
- 2. Thời gian xét tuyển, nhập học:**
- Đợt 01:
 - + Nhận hồ sơ xét tuyển: từ 15/7/2022 đến hết ngày 20/8/2022.
 - + Công bố kết quả trúng tuyển trước ngày 17/9/2022.
 - + Nhập học: ngày 03/10/2022.
 - Đợt 02:
 - + Nhận hồ sơ xét tuyển: từ ngày 01/10/2022 đến 19/10/2022.
 - + Công bố kết quả trúng tuyển: 20/10/2022.
 - + Nhập học: 06/11/2022.
 - Đợt 03:
 - + Nhận hồ sơ xét tuyển: từ 21/10/2022 đến hết ngày 11/11/2022.
 - + Công bố kết quả trúng tuyển trước ngày 12/11/2022.
 - + Nhập học: ngày 25/11/2022.

C. TÀI CHÍNH HỌC PHÍ

I. HỌC PHÍ HỌC KỲ I CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐH CHÍNH QUY NĂM 2022

Số thứ tự	Ngành học Đại học	Số tín chỉ các môn học HKI (2022-2023)	Tổng mức thu học phí HK I (2022-2023) (đồng)
1	Dược học	15	24.000.000
2	Hóa học (chuyên ngành hóa dược)	15	15.900.000
3	Điều dưỡng	15	12.600.000
4	Dinh dưỡng	14	12.320.000
5	Kế toán	15	8.550.000
6	Tài chính - Ngân hàng	15	8.550.000
7	Quản trị kinh doanh	16	9.120.000
8	Quản trị dịch vụ DL và LH	15	8.550.000
9	Marketing	16	9.120.000
10	Kinh doanh quốc tế	16	9.120.000
11	Quản trị khách sạn	15	8.550.000
12	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	16	9.120.000
13	Truyền thông đa phương tiện	15	8.550.000
14	Thiết kế đồ họa	15	8.550.000
15	Công nghệ thông tin	16	9.120.000

16	CNKT công trình XD	16	9.120.000
17	Kỹ thuật điện, điện tử	16	9.120.000
18	Luật Kinh tế	15	8.550.000
19	Ngôn ngữ Anh	16	9.120.000
20	Việt Nam học	15	8.550.000
21	Du lịch	15	8.550.000
22	Văn học	15	8.550.000
23	Văn hóa học	15	8.550.000
24	Thú y	15	9.900.000
25	Công nghệ thực phẩm	16	10.240.000
26	Nuôi trồng thủy sản	15	8.550.000
27	Quản lý đất đai	15	8.550.000

II. CÁC KHOẢN PHÍ KHÁC:

- Lệ phí: thẻ sinh viên + sinh hoạt đầu khóa + phí gửi kết quả học tập về gia đình + phí khám sức khỏe + lệ phí nhập học: 400.000 đồng/sinh viên.
- Bảo hiểm y tế (bắt buộc): 563.500 đồng/SV/12 tháng (Mức thu BHYT có thể thay đổi theo quy định của Nhà nước).
- Bảo hiểm tai nạn (tự nguyện): 100.000 đồng/01 năm học/sinh viên, 170.000 đồng/02 năm học, 250.000 đồng/03 năm học, 300.000 đồng/04 năm học, 380.000 đồng/05 năm học.
- Đồng phục: Áo sơ mi: 150.000 đồng/cái. Thép dục: 110.000 đồng/bộ (50.000 đồng/01 áo thép dục và 60.000 đồng/01 quần thép dục). Áo, nón ngành Dược: 200.000 đồng/bộ. Áo, nón ngành Điều dưỡng: 180.000 đồng/bộ.

III. PHƯƠNG THỨC ĐÓNG HỌC PHÍ:

- Thí sinh căn cứ điểm trúng tuyển và tính mức học bổng mà mình nhận được (nếu có).
- Tính số tiền học phí phải đóng: số tiền học phí phải đóng là tổng số tiền ở cột cuối cùng trừ đi số tiền học bổng mà Thí sinh đạt được cộng với lệ phí đầu năm và bảo hiểm y tế.
- Sinh viên đóng học phí trực tiếp tại Trường Đại học Tây Đô hoặc chuyển khoản qua ngân hàng theo các thông tin sau:
 - + Tên tài khoản (người nhận): **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ**
 - + Số tài khoản: **6815686868** Tại ngân hàng: **ACB chi nhánh Cần Thơ**
 - + Nội dung: *Mã hồ sơ, Họ tên, ngày sinh, ngành học, nộp học phí và các khoản phí nhập học K17*

IV. HỌC BỔNG TÂN SINH VIÊN: Chương trình áp dụng cho 1.000 thí sinh đóng học phí sớm nhất

1. Học bổng theo điểm:

- + Học bổng 1.000.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển từ 18 đến dưới 22 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ 18 điểm đến 20 điểm.
 - + Học bổng 1.500.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển từ 22 đến 26 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 20 điểm đến 24 điểm.
 - + Học bổng 2.500.000 đồng: Trường hợp xét học bạ đạt tổng điểm xét tuyển trên 26 điểm hoặc xét điểm thi tốt nghiệp THPT từ trên 24 điểm.
- Nếu thí sinh đạt nhiều mức học bổng theo điểm chỉ tính mức học bổng cao nhất.

2. Học bổng theo hộ khẩu, học sinh trường THPT kết nghĩa, theo thời gian nộp:

+ Học bổng 800.000 đồng cho thí sinh hộ khẩu tại Quận Cái Răng hoặc thí sinh học lớp 12 tại các trường thuộc Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.

+ Học bổng 800.000 đồng cho học sinh học lớp 12 tại các trường THPT kết nghĩa..

Nếu thí sinh đạt nhiều mức học bổng theo hộ khẩu, trường kết nghĩa, theo thời gian nộp chỉ tính mức học bổng cao nhất.

Trường có ký túc xá liên kết (ký liên kết giữa 3 bên: Nhà trường - Công an - Chủ trọ) đảm bảo an ninh, trật tự, và không tăng giá trong suốt quá trình học tại trường. Khi phụ huynh và học sinh nhập học sẽ được tư vấn và đưa đến tận nơi để nhận phòng.

**TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỐI VỚI NGƯỜI TỐT NGHIỆP TRUNG
CẤP TRỞ LÊN**

1. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học hình thức đào tạo chính quy

1.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người học đã tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc khối ngành.

1.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.1.3. Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Thi tuyển kết hợp với xét tuyển

1.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Trình độ đại học	7340301	Ngôn Ngữ Anh		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	40	1550/QĐ-BGD&ĐT	29/3/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
2	Trình độ đại học	7510102	Quản trị kinh doanh		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	1550/QĐ-BGD&ĐT	29/3/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010
3	Trình độ đại học	7720201	Kế toán		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	918/QĐ-BGD&ĐT	16/02/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010
4	Trình độ đại học	7340101	Dược học		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	60	613/QĐ-BGD&ĐT	15/2/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
5	Trình độ đại học	7720301	Điều dưỡng		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	25	1550/QĐ-BGD&ĐT	26/3/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018
6	Trình độ đại học	7480201	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	15	1550/QĐ-BGD&ĐT	29/3/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011

1.1.5. Nguồn đầu vào: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

- 1.1.6.** Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.
- 1.1.7.** Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.
- Thời gian tuyển sinh: Tháng 5, 10 năm 2022
 - Điều kiện nhận hồ sơ: Người học đã tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc khôi ngành.
 - Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển:
 - + Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.
 - + Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tây Đô.
 - + Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- **Điều kiện xét tuyển:** Người học đã tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc khôi ngành.

Riêng đối với khôi ngành sức khỏe xét tuyển phải đạt một số tiêu chí sau đây:

❖ **Ngành Dược:**

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

❖ **Ngành Điều dưỡng:**

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

- **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)**

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả học tập cả năm học lớp 12 của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2022**

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả 3 môn của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

• **Xét kết hợp theo kết quả học tập bậc THPT và Cao đẳng:**

+ Xét tuyển dựa vào điểm trung bình lớp 12, điểm môn cơ sở (Hóa phân tích), điểm môn chuyên ngành (Hóa dược/dược lý/bào ché/kiểm nghiệm).

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$+ \text{ĐTBC} = \text{Điểm trung bình lớp 12} + \text{Điểm TB môn cơ sở (Hóa phân tích)} + \text{Điểm TB môn chuyên ngành (Hóa dược/dược lý/bào ché/kiểm nghiệm)} \div 3$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

• **Thi tuyển:**

- Môn thi: Cơ bản, Cơ sở ngành và Chuyên ngành tương ứng với từng ngành đào tạo.

- Điều kiện dự thi: Người học đã tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc khối ngành. Riêng đối với ngành Dược và Điều dưỡng người học đăng ký dự thi phải có thêm Chứng chỉ hành nghề.

1.1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

1.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Tây Đô

1.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tháng 5, 10 năm 2022

1.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.2. Tuyển sinh liên thông từ trung cấp lên đại học hình thức đào tạo chính quy

1.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người học đã tốt nghiệp trung cấp cùng ngành hoặc khối ngành.

1.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.2.3. Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Thi tuyển kết hợp với xét tuyển

1.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Trình độ đại học	7340101	Dược học		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	20	1550/QĐ-BGD&ĐT	29/3/2006	1550/QĐ-BGD&ĐT	2014

1.2.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

1.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian tuyển sinh: Tháng 5, 10 năm 2022
- Điều kiện nhận hồ sơ: Người học đã tốt nghiệp Trung cấp cùng ngành hoặc khối ngành.
- Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển:
 - + Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.
 - + Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tây Đô.
 - + Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.
- **Điều kiện xét tuyển:** Người học đã tốt nghiệp trung cấp cùng ngành hoặc khối ngành.

Xét tuyển phải đạt một số tiêu chí sau đây:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)**

- + Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả học tập cả năm học lớp 12 của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.
- * Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.
- * Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2022**
- + Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả 3 môn của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.
- * Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.
- * Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Thi tuyển:**
 - Môn thi: Cơ bản, Cơ sở ngành và Chuyên ngành tương ứng với từng ngành đào tạo.
 - Điều kiện dự thi: Người học đã tốt nghiệp trung cấp cùng ngành hoặc khối ngành. Riêng đối với ngành Dược và Điều dưỡng người học đăng ký dự thi phải có thêm Chứng chỉ hành nghề.

1.2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

1.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Tây Đô

1.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tháng 5, 10 năm 2022

1.2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.3. Tuyển sinh liên thông đối với người có bằng đại học (văn bằng 2)

1.3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người học đã tốt nghiệp đại học cùng ngành hoặc khối ngành.

- 1.3.2.** Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước
- 1.3.3.** Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Thi tuyển kết hợp với xét tuyển
- 1.3.4.** Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Trình độ đại học	7340301	Kế toán		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	5737	15/10/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
2	Trình độ đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	50	5737	15/10/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
3	Trình độ đại học	7720201	Dược học		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	4886	18/10/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
4	Trình độ đại học	7340201	Tài chính Ngân hàng		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	5737	15/10/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
5	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	30	5737	15/04/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2019
6	Trình độ đại học	7380107	Luật kinh tế		Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	40	392	01/7/2021	Trường ĐHTĐ	

1.3.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

- 1.3.6.** Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.
- 1.3.7.** Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian tuyển sinh: Tháng 5, 10 năm 2022
- Điều kiện nhận hồ sơ: Người học đã tốt nghiệp đại học
- Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển:
 - + Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.
 - + Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tây Đô.
 - + Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.
- **Điều kiện xét tuyển:** Người học đã tốt nghiệp đại học. Riêng ngành Dược thì văn bằng thứ nhất phải thuộc nhóm ngành sức khỏe.

Xét tuyển phải đạt một số tiêu chí sau đây:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

• **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)**

- + Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả học tập cả năm học lớp 12 của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.
- * Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.
- * Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

• **Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2022**

- + Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả 3 môn của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3$.

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập toàn khóa ở văn bằng thứ nhất:** Xét điểm trung bình tích lũy toàn khóa học của chương trình học văn bằng thứ nhất.
- **Thi tuyển:**
 - Môn thi: môn Cơ bản 1 và môn Cơ bản 2 tương ứng với từng ngành đào tạo.
 - Điều kiện dự thi: Người học đã tốt nghiệp đại học. Riêng ngành Dược thì văn bằng thứ nhất phải thuộc nhóm ngành sức khỏe.

1.3.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô

1.3.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Tây Đô

1.3.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tháng 5, 10 năm 2022

1.3.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tdu.edu.vn/>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tdu.edu.vn/>

TUYỂN SINH ĐÀO TẠO HỆ TỪ XA

- 1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người học đã tốt nghiệp THPT trở lên
- 1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước
- 1.3. Phương thức tuyển sinh: (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển
- 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh		Xét tuyển	40	723	31/12/2021	Trường ĐHTĐ	2022
2.	Trình độ đại học	7380107	Luật kinh tế		Xét tuyển	40	723	31/12/2021	Trường ĐHTĐ	2022

- 1.5. Ngưỡng đầu vào: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô
- 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.
- 1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.
 - Thời gian tuyển sinh: Tháng 5, 10 năm 2022
 - Điều kiện nhận hồ sơ: Người học đã tốt nghiệp THPT trở lên.
 - Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển:
 - + Chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.
 - + Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tây Đô.
 - + Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.
 - **Điều kiện xét tuyển:** Người học đã tốt nghiệp THPT trở lên.
 - **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (Xét học bạ)**
 - + Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả học tập cả năm học lớp 12 của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.
 - * Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0

trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- **Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2022**

+ Xét tuyển: Xét dựa vào kết quả 3 môn của nhóm môn thuộc nhóm môn xét tuyển theo ngành.

* Điểm trung bình cộng (ĐTBC) của 03 môn thuộc nhóm các môn xét tuyển đạt từ 5,0 trở lên đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

* Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

- 1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tây Đô
- 1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Tây Đô
- 1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).
- 1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tháng 5, 10 năm 2022
- 1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

